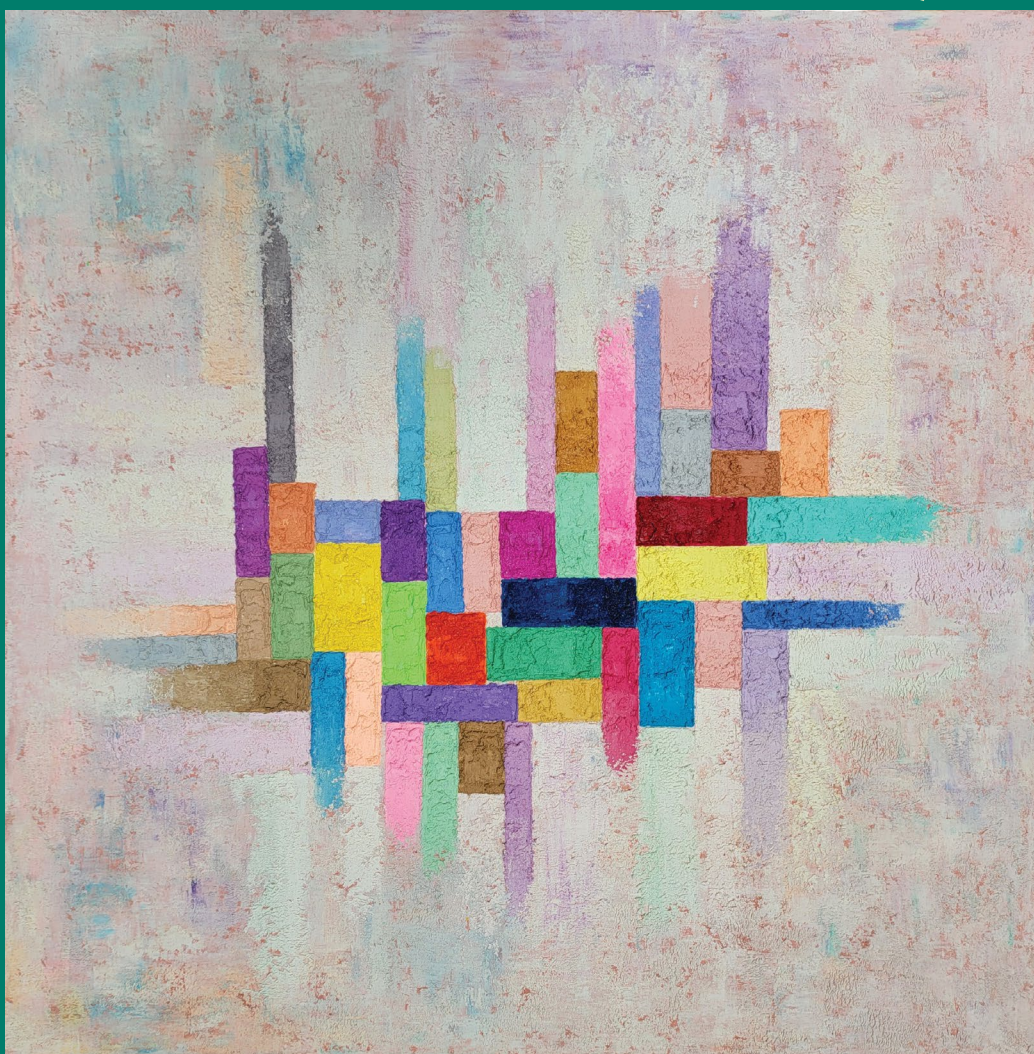


NỀN TẢNG VỮNG CHẮC CỦA TĂNG TRƯỞNG

Năng suất và công nghệ ở Đông Á và Thái Bình Dương

Francesca de Nicola, Aaditya Mattoo, và Jonathan Timmis

TỔNG QUAN



WORLD BANK GROUP

**CÁC NGHIÊN CỨU VỀ SỰ PHÁT TRIỂN Ở
ĐÔNG Á VÀ THÁI BÌNH DƯƠNG**

Các nghiên cứu về sự phát triển ở Đông Á và Thái Bình Dương

TỔNG QUAN

Nền tảng vững chắc của tăng trưởng

Năng suất và công nghệ ở Đông Á và
Thái Bình Dương

Francesca de Nicola
Aaditya Mattoo
Jonathan Timmis



WORLD BANK GROUP

Cuốn sách nhỏ này trình bày tổng quan về *Firm Foundations of Growth: Productivity and Technology in East Asia and Pacific* Mã doi: 10.1596/978-1-4648-2200-1. Bản hoàn thiện dạng PDF của cuốn sách này có trên trang web <https://openknowledge.worldbank.org/> và <http://documents.worldbank.org/>. Bạn có thể đặt mua bản in trên www.amazon.com. Vui lòng sử dụng phiên bản hoàn thiện của cuốn sách này cho mục đích trích dẫn, sao chép và chuyển thể.

© 2025 Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế/Ngân hàng Thế giới
1818 H Street NW, Washington, DC 20433
Điện thoại: 202-473-1000; Internet: www.worldbank.org

Bảo lưu một số quyền

Tác phẩm này là sản phẩm của đội ngũ cán bộ Ngân hàng Thế giới cùng với sự đóng góp của các cá nhân, tổ chức bên ngoài. Những phát hiện, diễn giải và kết luận được trình bày trong tác phẩm này không nhất thiết phản ánh quan điểm của Ngân hàng Thế giới, Ban Giám đốc Điều hành hoặc các chính phủ mà họ đại diện.

Ngân hàng Thế giới không đảm bảo độ chính xác, đầy đủ hoặc tính cập nhật của dữ liệu có trong tác phẩm này và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ lỗi, thiếu sót hoặc sai lệch nào về thông tin hoặc trách nhiệm pháp lý liên quan đến việc sử dụng hay không sử dụng thông tin, phương pháp, quy trình hoặc kết luận được đưa ra. Các đường ranh giới, màu sắc, tên gọi, liên kết/chú thích ở cuối trang và các thông tin khác trình bày trong tác phẩm này không ám chỉ bất kỳ đánh giá nào của Ngân hàng Thế giới về tình trạng pháp lý của lãnh thổ bất kỳ hoặc việc chứng thực hay chấp nhận các đường ranh giới đó. Việc trích dẫn các tác phẩm của tác giả khác không có nghĩa là Ngân hàng Thế giới tán thành quan điểm hoặc nội dung tác phẩm của tác giả đó.

Không có nội dung nào trong tác phẩm này cấu thành, được hiểu hay được xem là hạn chế hoặc từ bỏ các đặc quyền và quyền miễn trừ của Ngân hàng Thế giới, tất cả các quyền đó đều được bảo lưu một cách rõ ràng.

Quyền và giấy phép



Tác phẩm này được cấp phép sử dụng theo giấy phép Attribution 3.0 IGO của Creative Commons (CC BY 3.0 IGO) <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/igo>. Theo giấy phép Attribution của Creative Commons, bạn được tự do sao chép, phân phối, truyền tải và chuyển thể tác phẩm này, kể cả cho mục đích thương mại, theo các điều kiện sau:

Ghi nguồn – Vui lòng trích dẫn tác phẩm như sau: de Nicola, Francesca, Aaditya Mattoo và Jonathan Timmis.

2025. “Nền tảng vững chắc của tăng trưởng: Năng suất và công nghệ ở Đông Á và Thái Bình Dương.” Tài liệu cung cấp thông tin tổng quan. Các nghiên cứu về sự phát triển ở Đông Á và Thái Bình Dương. Ngân hàng Thế giới, Washington, DC. Giấy phép: Creative Commons Attribution CC BY 3.0 IGO

Dịch thuật – Nếu bạn dịch tác phẩm này, vui lòng thêm tuyên bố từ chối trách nhiệm sau đây cùng với phần ghi nguồn: *Bản dịch này không phải do Ngân hàng Thế giới thực hiện và không được xem là bản dịch chính thức của Ngân hàng Thế giới. Ngân hàng Thế giới sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ nội dung hoặc sai sót nào có trong bản dịch này.*

Chuyển thể – Nếu bạn chuyển thể tác phẩm này, vui lòng thêm tuyên bố từ chối trách nhiệm sau đây cùng với phần ghi nguồn: *Đây là bản chuyển thể từ tác phẩm gốc của Ngân hàng Thế giới. Các quan điểm và ý kiến thể hiện trong bản chuyển thể này thuộc hoàn toàn trách nhiệm của tác giả bản chuyển thể và không được Ngân hàng Thế giới xác nhận.*

Nội dung của bên thứ ba – Ngân hàng Thế giới không nhất thiết sở hữu từng thành phần nội dung có trong tác phẩm. Do đó, Ngân hàng Thế giới không đảm bảo rằng việc sử dụng bất kỳ phần hoặc thành phần riêng lẻ nào thuộc sở hữu của bên thứ ba có trong tác phẩm sẽ không vi phạm quyền của các bên thứ ba đó. Bạn phải tự chịu trách nhiệm về nguy cơ khiếu nại phát sinh từ các vi phạm như vậy. Nếu muốn sử dụng lại một thành phần của tác phẩm, bạn có trách nhiệm xác định xem có cần xin phép để sử dụng lại thành phần đó hay không và trách nhiệm xin phép chủ sở hữu bản quyền. Ví dụ về các thành phần có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở bảng, biểu đồ hoặc hình ảnh.

Mọi thắc mắc về quyền và giấy phép phải được gửi tới Đơn vị xuất bản của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Thế giới, 1818 H Street NW, Washington, DC 20433, Hoa Kỳ; email: pubrights@worldbank.org.

Ảnh bìa: © Mit Jai Inn, “Untitled,” 2025, sơn dầu trên vải, 120 × 120 cm. Hình ảnh do Phòng trưng bày Gallery VER ở Bangkok, Thái Lan cung cấp. Đã được cho phép sử dụng. Cần xin phép thêm để sử dụng lại.

Thiết kế bìa: Guillaume Musel, Pi COMM, Pháp / Bill Praguski, Critical Stages, LLC

CÁC NGHIÊN CỨU VỀ SỰ PHÁT TRIỂN Ở ĐÔNG Á VÀ THÁI BÌNH DƯƠNG

tập trung tìm hiểu các vấn đề kinh tế tại một trong những khu vực sôi động nhất trong thời đại công nghệ thay đổi nhanh chóng. Các chủ đề trải dài từ cải thiện năng suất và tạo thêm việc làm đến thúc đẩy cải cách trong lĩnh vực dịch vụ, tăng cường chất lượng giáo dục và chăm sóc sức khỏe đến tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi xanh. Mỗi phần đều kết hợp các nội dung phân tích, ví dụ và bài học chính sách hữu ích cho các học giả, nhà hoạch định chính sách và người làm việc thực tế.

CÁC TỰA SÁCH TRONG LOẠT SÁCH

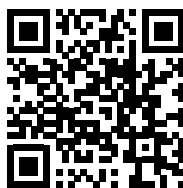
Nền tảng vững chắc của tăng trưởng: Năng suất và công nghệ ở Đông Á và Thái Bình Dương (2025)

Tương lai việc làm: Robot, Trí tuệ nhân tạo và Nền tảng kỹ thuật số ở Đông Á và Thái Bình Dương (2025)

Công nghệ xanh: Phát triển giảm phát thải carbon ở Đông Á và Thái Bình Dương (2025)

Ngành dịch vụ không bị ràng buộc: Công nghệ số và cải cách chính sách ở Đông Á và Thái Bình Dương (2024)

Khắc phục vấn đề cơ bản: Giáo viên và giáo dục cơ bản ở Đông Á và Thái Bình Dương (2023)
(Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về khu vực Đông Á và Thái Bình Dương)



Toàn bộ sách trong loạt sách này đều có sẵn miễn phí trong Kho kiến thức mở của Ngân hàng Thế giới tại <https://hdl.handle.net/10986/42047>.

Mục lục

Tổng quan	1
Bài toán năng suất	1
Hiệu suất của các doanh nghiệp tiên phong trong bối cảnh toàn cầu	4
Tầm quan trọng của các doanh nghiệp tiên phong trong nước	9
Tại sao các doanh nghiệp tiên phong đang không dẫn đầu?	10
Chính sách có thể thúc đẩy việc áp dụng công nghệ và tăng trưởng năng suất như thế nào?	15
Lưu ý	20
Tài liệu tham khảo	20
 Hình minh họa	
O.1 Xu hướng tăng trưởng TFP tại EAP và một số quốc gia khác, giai đoạn 1995 – 2022	2
O.2 Phân tích tăng trưởng năng suất tổng hợp ở một số quốc gia EAP	3
O.3 Tăng trưởng năng suất theo mức phân phối năng suất của doanh nghiệp tại các quốc gia EAP	4
O.4 Khoảng cách về năng suất giữa những doanh nghiệp tiên phong toàn cầu và trong nước tại các quốc gia EAP theo cường độ lĩnh vực kỹ thuật số, giai đoạn 2003 – 2019	5
O.5 Khoảng cách công nghệ giữa doanh nghiệp ở các nước phát triển và các nước đang phát triển tại EAP	6
O.6 Khoảng cách về công nghệ và năng suất lao động giữa công ty liên kết của nhiều doanh nghiệp đa quốc gia tại các nền kinh tế phát triển và nền kinh tế mới nổi, năm 2022	7
O.7 Tỷ lệ công ty con của các DNĐQG sử dụng AI hoặc điện toán đám mây, xét theo mức sử dụng, năm 2022	8

O.8	Tỷ lệ giá trị gia tăng và tỷ lệ việc làm của lĩnh vực trong các doanh nghiệp tại khu vực EAP, theo thập phân vị của năng suất	9
O.9	Mức độ nghiêm trọng của các hạn chế đối với hoạt động kinh doanh sản xuất ở các quốc gia đang phát triển tại khu vực EAP, theo tứ phân vị về năng suất lao động (so với tứ phân vị dưới cùng)	10
O.10	Mối tương quan giữa mức tăng trưởng năng suất của các doanh nghiệp tiên phong tại EAP và sự hiện diện của các doanh nghiệp nhà nước hoặc nước ngoài	11
O.11	Phạm vi ảnh hưởng của hàng rào phi thuế quan và hạn chế về thương mại dịch vụ ở các quốc gia EAP so với những quốc gia đang phát triển ở khu vực khác	13
O.12	Khoảng cách về kỹ năng quản lý giữa các doanh nghiệp tại EAP và tại Hoa Kỳ. . .	15
O.13	Mối tương quan giữa năng suất doanh nghiệp và cải cách thuế quan tại Việt Nam	16
O.14	Mối tương quan giữa năng suất doanh nghiệp và cải cách dịch vụ tại Việt Nam. . . .	17
O.15	So sánh năng suất và các khoản đầu tư vào dữ liệu cũng như phần mềm liên quan đến quyền sở hữu nước ngoài hoặc khả năng bằng thông rộng cấp quang tại Philippines, giai đoạn 2013 – 2021	19

Bản đồ

O.1	Tốc độ bằng thông rộng cố định tại các quốc gia EAP năm 2023	14
-----	--	----

Tổng quan

Bài toán năng suất

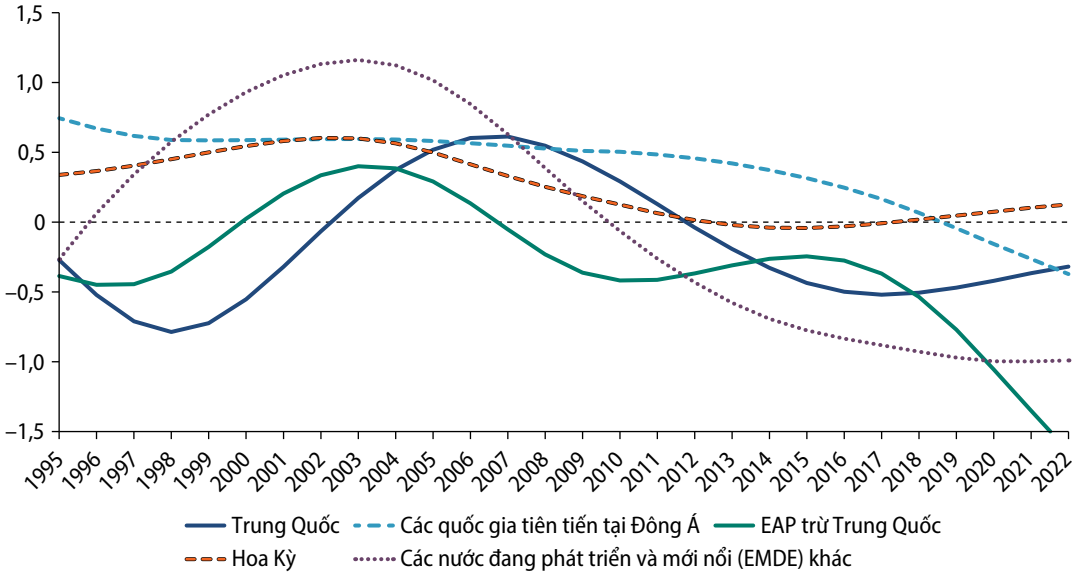
Tại khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (EAP), mức tăng trưởng năng suất các nhân tố tổng hợp có xu hướng giảm trong hai thập kỷ qua (xem hình O.1).¹ Lý do tại sao xu hướng giảm này xuất hiện trong thời kỳ tiến bộ nhanh chóng về công nghệ là một bài toán cần tìm lời giải đáp. Cuốn sách này khám phá vấn đề thông qua dữ liệu phân tích mới ở cấp độ doanh nghiệp, xác định các nhân tố gây nên xu hướng giảm và những chính sách có thể vực lại năng suất (một động lực thiết yếu cho tăng trưởng kinh tế).

Tăng trưởng năng suất được thúc đẩy nhiều hơn nhờ xu hướng tăng *nội tại* của doanh nghiệp so với hoạt động tái phân bổ *giữa* các doanh nghiệp. Tăng trưởng năng suất tổng hợp là quy trình linh hoạt gồm ba nhân tố: mức tăng trưởng năng suất trong các doanh nghiệp hiện tại, hoạt động tái phân bổ thị phần cho những doanh nghiệp có năng suất cao hơn, cũng như việc doanh nghiệp gia nhập/rút lui khỏi thị trường. Khi xác định đúng các nguồn gây suy giảm năng suất, chúng ta có thể đề ra chính sách phù hợp. Ví dụ: hạn chế trong vai trò tái phân bổ và gia nhập có thể cho thấy rào cản cạnh tranh. Tại các quốc gia EAP, tính trung bình, khoảng 3/4 năng suất tổng hợp có được là nhờ những cải thiện về mặt năng suất trong các doanh nghiệp hiện có (xem hình O.2).

Mức tăng trưởng năng suất tổng hợp có xu hướng giảm ở các nước Đông Á đang phát triển.

HÌNH 0.1 Xu hướng tăng trưởng TFP tại EAP và một số quốc gia khác, giai đoạn 1995 – 2022

Phần trăm thay đổi hàng năm



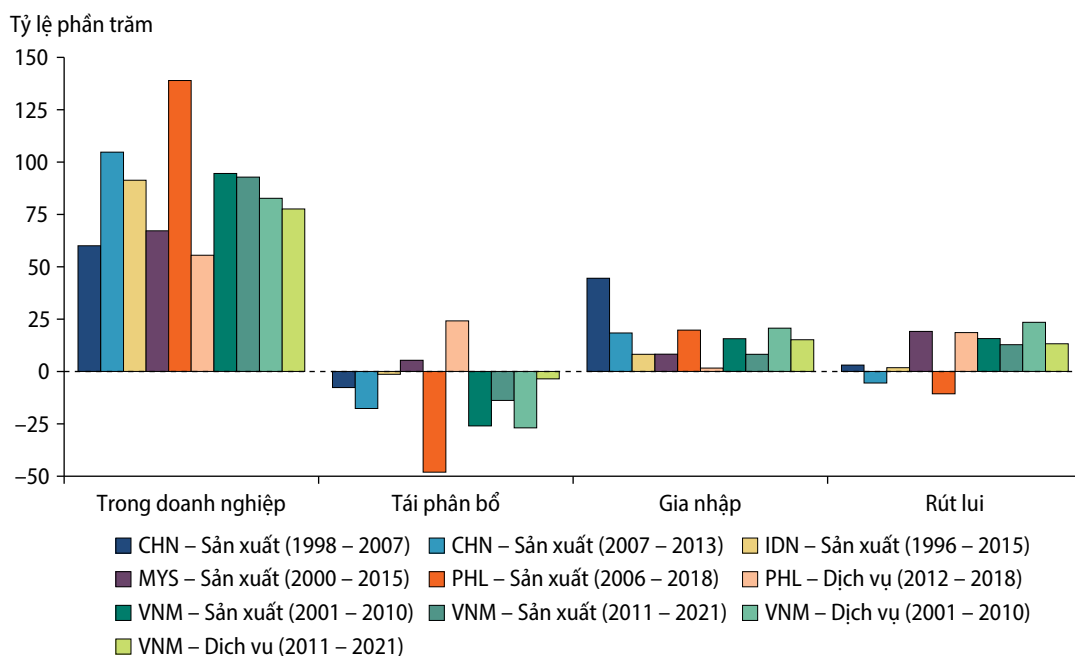
Nguồn: Hình gốc cho ấn phẩm này sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu Total Economy Database của Conference Board.

Lưu ý: Hình này cho thấy xu hướng tăng trưởng năng suất các nhân tố tổng hợp sau khi áp dụng bộ lọc Hodrick-Prescott nhằm loại bỏ biến động ngắn hạn. Mức tăng trưởng âm ở giai đoạn gần đây không phải lúc nào cũng thường trực đối với những lựa chọn khác nhau về bộ lọc và phương án cắt giảm khoảng thời gian. Tuy nhiên, phát hiện chung cho thấy sự sụt giảm về năng suất. “Phát triển” ở đây là chỉ các quốc gia có thu nhập cao, theo phân loại thu nhập của Ngân hàng Thế giới. EAP = Đông Á và Thái Bình Dương; EMDE = thị trường mới nổi và nền kinh tế đang phát triển, theo định nghĩa của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF 2019); TFP = năng suất các nhân tố tổng hợp.

Hoạt động gia nhập và rút lui hoặc tái phân bổ của doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong giai đoạn cải cách. Ví dụ: vào thời điểm Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2001, gần một nửa mức tăng trưởng tổng hợp của quốc gia này có được nhờ các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường. Người ta cũng nhận thấy tầm quan trọng tương đối của tăng trưởng năng suất trong các doanh nghiệp ở những quốc gia như Ấn Độ, Hoa Kỳ và các quốc gia tại Đông Âu và Mỹ Latinh.

Nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng năng suất ở EAP là sự gia tăng về năng suất trong các công ty, chứ không phải hoạt động tái phân bổ giữa các công ty.

HÌNH O.2 Phân tích tăng trưởng năng suất tổng hợp ở một số quốc gia EAP



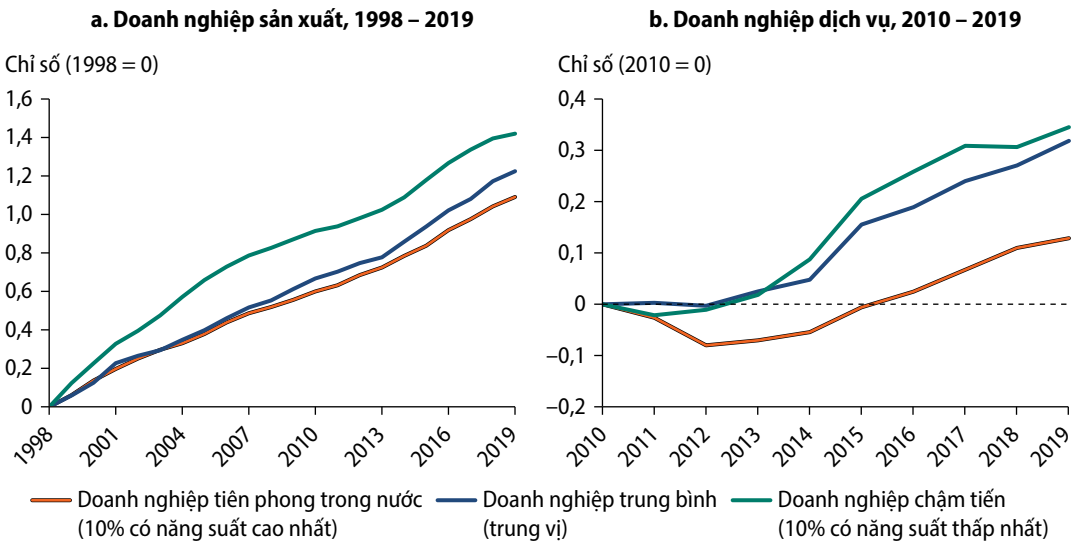
Nguồn: Hình gốc cho ấn phẩm này sử dụng dữ liệu vi mô từ tổng cục thống kê của các nước Indonesia (IDN), Malaysia (MYS), Philippines (PHL) và Việt Nam (VNM); dữ liệu từ Brandt và cộng sự (2020) cho Trung Quốc (CHN).

Lưu ý: Dữ liệu phân tích được tính toán ở cấp độ hai chữ số và được tổng hợp bằng trọng số giá trị gia tăng dựa trên phân tích của Foster, Haltiwanger, and Krizan (2001). Hình này biểu diễn mức thay đổi năng suất trung bình theo giai đoạn 5 hoặc 6 năm, trong khoảng thời gian nêu ở chú thích (5 hoặc 6 năm tùy theo ấn hành dữ liệu của các quốc gia). Mục “Entry” (“Gia nhập”) chỉ cho thấy sự gia nhập của các công ty trẻ; đã loại trừ dữ liệu vi mô về các công ty lâu đời hơn được thu thập do thay đổi về mẫu.

Các doanh nghiệp có năng suất cao tăng trưởng chậm hơn so với các doanh nghiệp có năng suất thấp. Hình O.3 biểu diễn những thay đổi về mức phân phối năng suất cho mỗi quốc gia EAP đo lường bằng bảng dữ liệu chéo lặp lại (repeated cross-sections) nhằm tận dụng những thay đổi về thành phần trong doanh nghiệp theo thời gian thông qua việc gia nhập và rút lui. Mức độ tăng năng suất của các doanh nghiệp có năng suất cao nhất trong một lĩnh vực (công ty tiên phong trong nước) ở Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Philippines và Việt Nam là ít hơn so với các doanh nghiệp còn lại ở mỗi quốc gia tương ứng. Phát hiện này đúng ở cả lĩnh vực sản xuất lẫn dịch vụ. Người ta cũng nhận thấy xu hướng đình trệ tương đối ở các doanh nghiệp có năng suất cao nhất tại những quốc gia đang phát triển bên ngoài EAP, dù ở mức độ thấp hơn.² Phát hiện này có thể cho thấy rằng các công ty lạc hậu hơn có thể đã bắt kịp xu thế chung (đúng như mong muốn), nhưng mức tăng năng suất chậm lại của các doanh nghiệp tiên phong lại làm dấy lên mối lo ngại. Vấn đề này sẽ được thảo luận chi tiết về ở các chương sau.

Ở khu vực EAP, các doanh nghiệp tiên phong trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ có tốc độ tăng trưởng năng suất chậm hơn so với các doanh nghiệp còn lại.

HÌNH 0.3 Tăng trưởng năng suất theo mức phân phối năng suất của doanh nghiệp tại các quốc gia EAP



Nguồn: Hình gốc cho ấn phẩm này sử dụng dữ liệu vi mô từ văn phòng thống kê về các công ty thuộc lĩnh vực sản xuất ở Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Philippines và Việt Nam, cũng như các công ty thuộc ngành dịch vụ ở Philippines và Việt Nam.

Lưu ý: Hình này cho thấy phần trăm khi xem xét bảng dữ liệu chéo về mức phân phối năng suất của doanh nghiệp tại các quốc gia theo thời gian, xét theo phân loại ngành hai chữ số. “Doanh nghiệp tiên phong trong nước” nằm ở khoảng 90% về mức phân phối năng suất của doanh nghiệp, còn “Doanh nghiệp chậm tiến” nằm ở 10% còn lại. Thay đổi hàng năm phản ánh mức trung bình không tính trọng số tại nhiều quốc gia và phân loại ngành hai chữ số có sẵn dữ liệu.

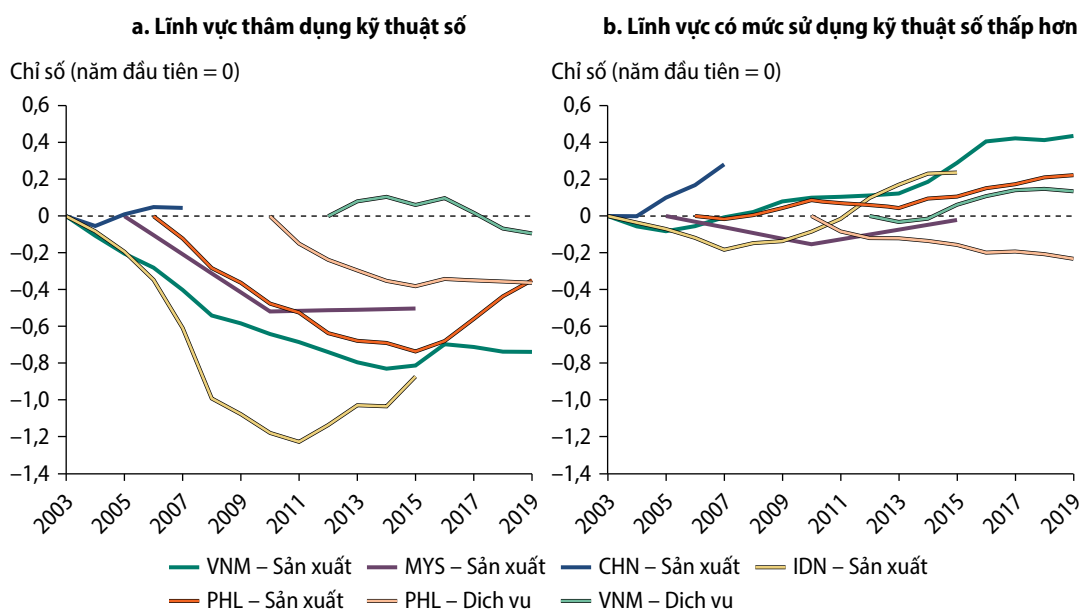
Hiệu suất của các doanh nghiệp tiên phong trong bối cảnh toàn cầu

Ở những lĩnh vực thâm dụng kỹ thuật số đi đầu phong trào đổi mới toàn cầu, so với các doanh nghiệp có năng suất cao nhất trên thế giới (“doanh nghiệp tiên phong toàn cầu”) thì các doanh nghiệp có năng suất cao nhất tại EAP (“doanh nghiệp tiên phong trong nước”) đang bị tụt lại. Dù năng suất toàn cầu có xu hướng giảm, các doanh nghiệp tiên phong toàn cầu vẫn tiếp tục tăng trưởng nhanh về năng suất, đặc biệt là trong những ngành thâm dụng kỹ thuật số như điện tử, dược phẩm, nghiên cứu và phát triển, cũng như dịch vụ công nghệ thông tin.

Xu hướng toàn cầu này tương phản với tình hình của các doanh nghiệp tiên phong trong nước tại EAP. Chẳng hạn, trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật số, ở giai đoạn 2005 – 2015, năng suất của các doanh nghiệp tiên phong toàn cầu tăng 76%, trong khi đó ở các doanh nghiệp tiên phong trong nước tại Indonesia, Malaysia, Philippines và Việt Nam, năng suất chỉ tăng trung bình 34% (xem hình O.4). Mức chênh lệch này không quá lớn ở những lĩnh vực có mức sử dụng kỹ thuật số thấp hơn.

Các doanh nghiệp tiên phong trong nước tại những quốc gia EAP đang tụt lại so với các doanh nghiệp tiên phong toàn cầu, đặc biệt là ở những lĩnh vực kỹ thuật số.

HÌNH O.4 Khoảng cách về năng suất giữa những doanh nghiệp tiên phong toàn cầu và trong nước tại các quốc gia EAP theo cường độ lĩnh vực kỹ thuật số, giai đoạn 2003 – 2019



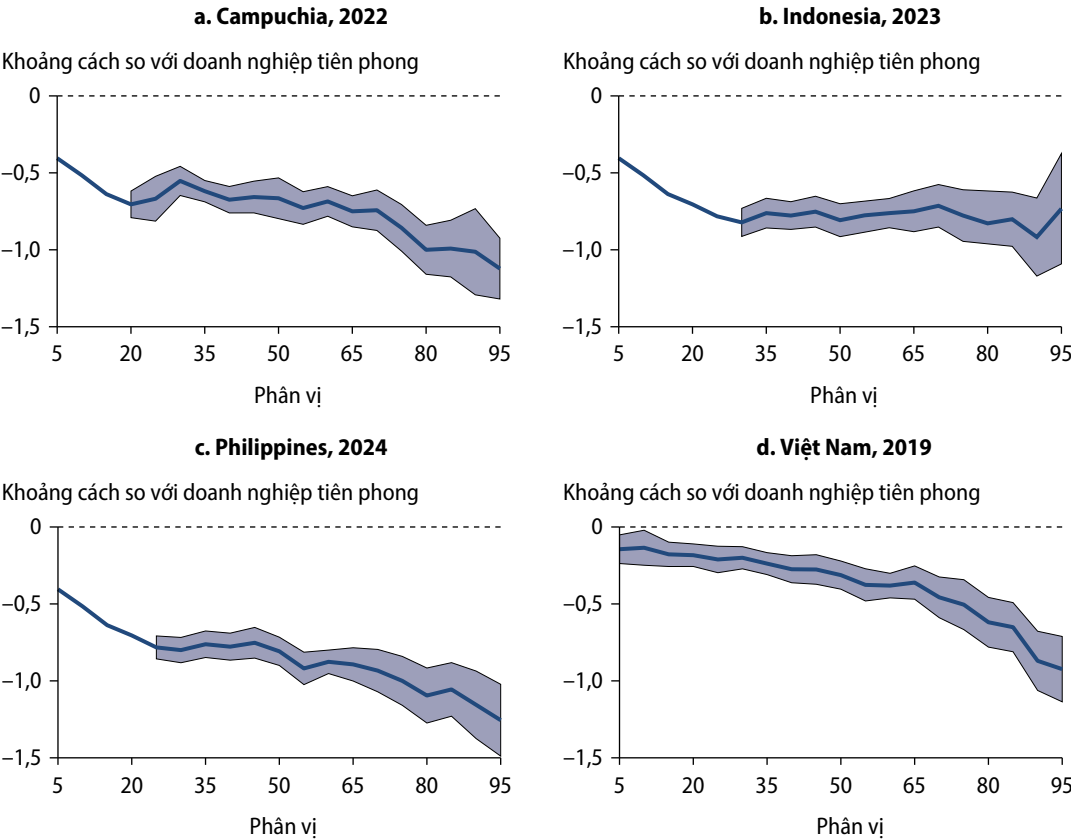
Nguồn: Hình gốc cho ấn phẩm này được thực hiện dựa trên số liệu tính toán dùng dữ liệu vi mô từ văn phòng thống kê (đối với công ty tiên phong trong nước) và thông tin từ Criscuolo 2023 (đối với công ty tiên phong toàn cầu).

Lưu ý: “Doanh nghiệp tiên phong trong nước” nằm ở khoảng 90% về mức phân phối năng suất của doanh nghiệp ở từng quốc gia, còn “doanh nghiệp tiên phong toàn cầu” nằm ở khoảng 95% về mức phân phối năng suất của doanh nghiệp tại nhiều nền kinh tế thu nhập cao trong một ngành (xem ô 3.1). Khoảng cách về năng suất giữa doanh nghiệp tiên phong trong nước và doanh nghiệp tiên phong toàn cầu được chuẩn hóa về 0 trong năm đầu tiên. Như vậy, khi so sánh với năm đầu tiên, số liệu âm cho thấy các doanh nghiệp tiên phong trong nước bị tụt lại so với các doanh nghiệp tiên phong toàn cầu, còn số liệu dương cho thấy các doanh nghiệp tiên phong trong nước bắt kịp hoặc vượt các công ty tiên phong toàn cầu. “Mức thâm dụng kỹ thuật số” của lĩnh vực được định nghĩa theo Chỉ số thâm dụng kỹ thuật số của Eurostat, theo đó phân loại lĩnh vực sản xuất công nghệ cao và dịch vụ chuyên sâu cao về kiến thức là “lĩnh vực thâm dụng kỹ thuật số” (xem ô 3.2) và phân loại các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác là “lĩnh vực có mức sử dụng kỹ thuật số thấp hơn”. CHN = Trung Quốc; IDN = Indonesia; MYS = Malaysia; PHL = Philippines; VNM = Việt Nam.

Xét khía cạnh này, khoảng cách giữa các doanh nghiệp có công nghệ tân tiến nhất thế giới và khu vực EAP đã bị kéo dãn hơn nhiều so với khoảng cách giữa các doanh nghiệp khác tại EAP và trên toàn cầu (xem hình O.5). Trong khi các công ty ở những nền kinh tế tiên tiến đang nhanh chóng đầu tư vào mô hình kinh doanh dựa trên dữ liệu (với mức đầu tư tăng từ 0,5% lên 0,7% tổng sản phẩm quốc nội giai đoạn 2011 – 2018) thì tại khu vực EAP, mức đầu tư vào dữ liệu đình trệ ở

Khoảng cách về mức sử dụng công nghệ của những doanh nghiệp tân tiến giữa các quốc gia phát triển và quốc gia đang phát triển trong khu vực Đông Á ngày càng lớn.

HÌNH O.5 Khoảng cách công nghệ giữa doanh nghiệp ở các nước phát triển và các nước đang phát triển tại EAP



Nguồn: Hình gốc cho ấn phẩm này sử dụng dữ liệu từ khảo sát của Ngân hàng Thế giới về Tình hình áp dụng công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp (FAT) theo Cirera và cộng sự (sắp ra mắt).

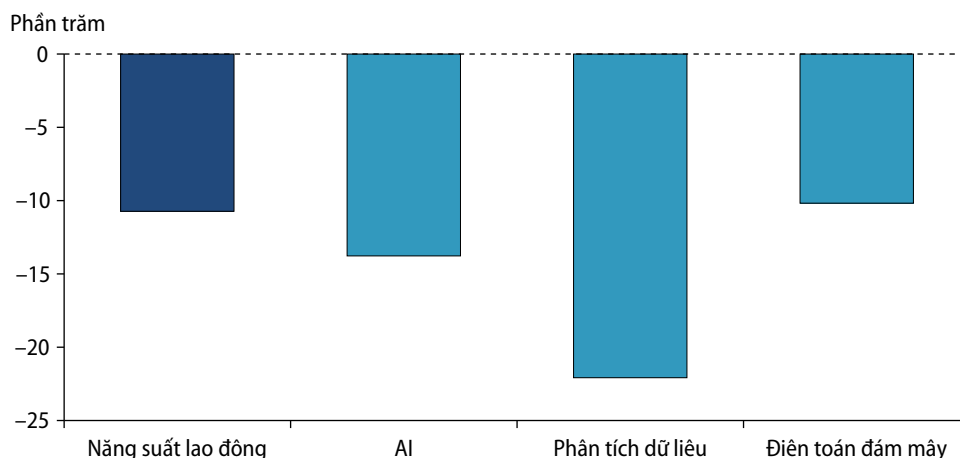
Lưu ý: Hình này cho thấy mức độ tân tiến của công nghệ vận hành doanh nghiệp chung thường thấy nhất (giới hạn thuận) đối với cả lĩnh vực sản xuất lẫn dịch vụ. Dữ liệu phân bổ về các công ty tại Campuchia, Indonesia và Việt Nam được trình bày theo phép so sánh phần trăm với dữ liệu phân bổ về các doanh nghiệp ở quốc gia phát triển nhất (Hàn Quốc) trong dữ liệu FAT. Ví dụ: “khoảng cách so với doanh nghiệp tiên phong” nằm ở khoảng 95% khi so sánh 5% doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao hàng đầu ở từng quốc gia với 5% doanh nghiệp tương tự ở Hàn Quốc. Số liệu âm càng lớn phản ánh sự gia tăng về khoảng cách công nghệ giữa các nước EAP so với các doanh nghiệp ở Hàn Quốc. Vùng tô bóng biểu thị khoảng tin cậy 95%.

khoảng 0,1% (xem hình 3.12 trong chương 3).³ Người ta cũng nhận thấy sự thiếu tân tiến tương đối ở các doanh nghiệp công nghệ hàng đầu quốc gia tại những nước có thu nhập thấp và trung bình ngoài khu vực EAP, dù ở mức thấp hơn một chút.

Khoảng 1/3 doanh nghiệp tiên phong trong nước ở khu vực EAP là công ty con của các doanh nghiệp đa quốc gia và hiệu suất của những công ty này thậm chí còn thấp hơn các doanh nghiệp tiên phong toàn cầu. Công nghệ mà những công ty con này sử dụng thường tiên tiến hơn so với các doanh nghiệp tiên phong trong nước nhưng ít tiên tiến hơn các doanh nghiệp tiên phong toàn cầu. Có ít nhất 2 lý do cho mức thụt lùi tương đối này. Đầu tiên, các doanh nghiệp đa quốc gia (DNĐQG) đầu tư vào những nước đang phát triển thường không phải là các doanh nghiệp toàn cầu có trình độ công nghệ cao nhất. Điều này làm giảm sức lan tỏa của công nghệ hay năng suất (xem hình O.6). DNĐQG mẹ của các công ty liên kết ở những nền

Các công ty liên kết ở những nền kinh tế mới nổi thường là công ty con của các doanh nghiệp đa quốc gia có năng suất thấp hơn và ít ứng dụng công nghệ tiên tiến hơn.

HÌNH O.6 Khoảng cách về công nghệ và năng suất lao động giữa công ty liên kết của nhiều doanh nghiệp đa quốc gia tại các nền kinh tế phát triển và nền kinh tế mới nổi, năm 2022

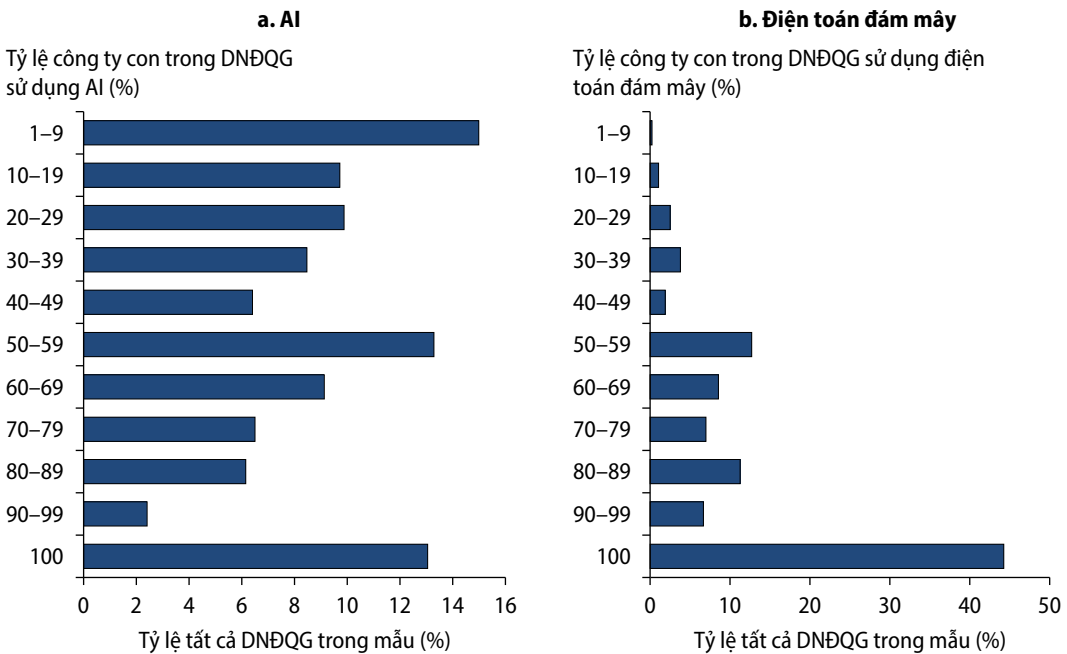


Nguồn: Hình gốc cho ấn phẩm này sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu về công nghệ trí tuệ máy tính của Spiceworks
Lưu ý: Hình này cho thấy dữ liệu năm 2022 của 22 nền kinh tế có thu nhập cao và 7 nền kinh tế mới nổi (“mới nổi” là hình thức phân loại theo IMF [2019]). Kiểm soát hồi quy theo quốc gia xuất xứ của DNĐQG mẹ và phản ánh công ty liên kết nước ngoài của DNĐQG (tức là công ty liên kết ở các quốc gia khác ngoài quốc gia của công ty mẹ). Mục “Năng suất lao động” cho thấy doanh thu của tập đoàn đa quốc gia (tính bằng đô la Mỹ) trên mỗi công nhân vào năm 2020. Mức sử dụng “AI” để cập đến mô hình máy học. Mục “Phân tích dữ liệu” cho thấy tình hình sử dụng phần mềm hoạch định nguồn lực doanh nghiệp. Mục “Điện toán đám mây” cho thấy việc sử dụng Cơ sở hạ tầng dưới dạng dịch vụ (ví dụ: máy chủ, lưu trữ, mạng và quy trình ảo hóa). AI = trí tuệ nhân tạo; DNĐQG = doanh nghiệp đa quốc gia.

kinh tế mới nổi thường có năng suất lao động thấp hơn gần 11% và ít có khả năng sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hơn 14%.⁴ Thứ hai, sức lan tỏa công nghệ trong DNDQG thường không đầy đủ. Ví dụ: điện toán đám mây đã được ứng dụng sâu rộng, nhưng khoảng một nửa công ty con của các DNDQG chưa sử dụng AI dù trụ sở đã làm như vậy (xem hình O.7). Một lý do cho việc đó là do công ty liên kết của các DNDQG ở những quốc gia đang phát triển có thể thiếu khả năng áp dụng công nghệ tiên tiến hoặc phương thức kinh doanh của công ty mẹ. Chúng ta sẽ thảo luận vấn đề này ở phần sau.

Mức độ sử dụng AI chỉ lan tỏa một phần giữa công ty con trong các doanh nghiệp đa quốc gia.

HÌNH O.7 Tỷ lệ công ty con của các DNDQG sử dụng AI hoặc điện toán đám mây, xét theo mức sử dụng, năm 2022



Nguồn: Hình gốc cho ấn phẩm này sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu về công nghệ trí tuệ máy tính của Spiceworks

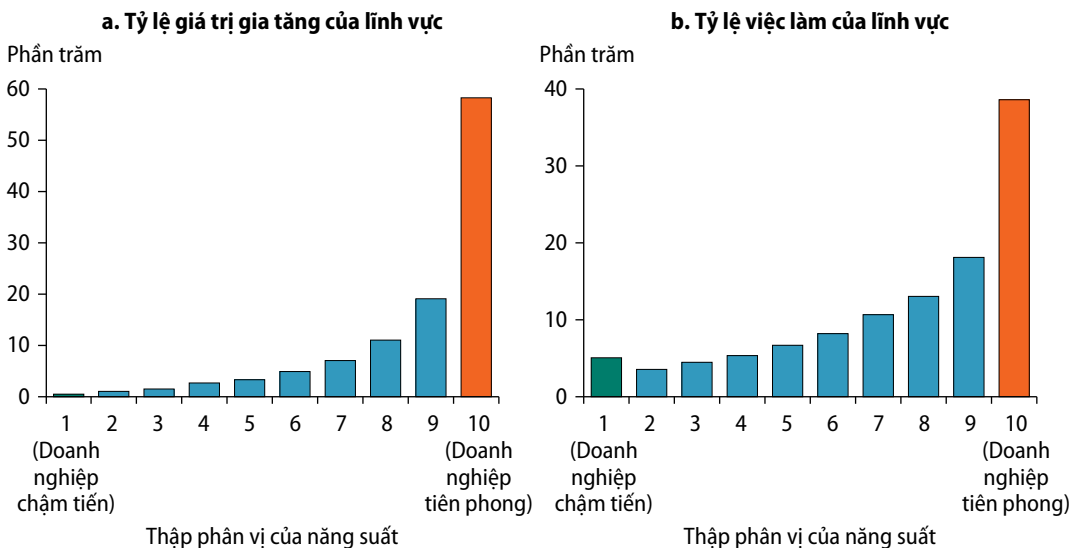
Lưu ý: Hình này cho thấy dữ liệu năm 2022 của 22 nền kinh tế có thu nhập cao và 7 nền kinh tế mới nổi (“mới nổi” là hình thức phân loại theo IMF [2019]). Ngoài ra, hình này còn biểu thị các DNDQG có ít nhất 1 công ty con sử dụng “AI” hoặc điện toán đám mây (tức là không bao gồm tỷ lệ 0% đối với các công ty con). Ví dụ: ở bảng a, trong khoảng 15% DNDQG thì chỉ có 1 – 9% công ty con sử dụng AI. Bảng a biểu diễn 4.229 DNDQG và bảng b biểu diễn 27.204 DNDQG. Sử dụng AI tức là dùng mô hình máy học. Mục “Điện toán đám mây” cho thấy việc sử dụng Cơ sở hạ tầng dưới dạng dịch vụ (ví dụ: máy chủ, lưu trữ, mạng và quy trình ảo hóa). AI = trí tuệ nhân tạo; DNDQG = doanh nghiệp đa quốc gia.

Tầm quan trọng của các doanh nghiệp tiên phong trong nước

Hiệu suất kém ở các doanh nghiệp tiên phong là vấn đề cần lưu tâm bởi đây là những doanh nghiệp có đóng góp lớn về sản lượng và việc làm, trả mức lương cao hơn và góp phần phổ biến công nghệ tân tiến hơn đến các doanh nghiệp khác trong nước. Do quy mô tương đối của mình, các doanh nghiệp tiên phong trong nước có khả năng quyết định năng suất tổng hợp. Những doanh nghiệp này đóng góp hơn 1/3 số việc làm và hơn một nửa thị phần giá trị gia tăng trong khu vực EAP (xem hình O.8). Các doanh nghiệp tiên phong cũng trả gấp 3 mức lương so với 10% doanh nghiệp có năng suất thấp nhất. Ngoài ra, sự đình trệ của các doanh nghiệp tiên phong trong nước làm đẩy lên mối lo ngại về khả năng tăng trưởng trong tương lai của tất cả các doanh nghiệp. Bởi lẽ kiến thức và công nghệ mới thường có mặt ở các doanh nghiệp tiên phong trước rồi mới lan đến những doanh nghiệp khác, nên việc cải thiện năng suất doanh nghiệp tiên phong trong nước là nhiệm vụ quan trọng nhằm đảm bảo khả năng tăng trưởng trong tương lai của tất cả các doanh nghiệp. Nhiệm vụ này có lẽ càng quan trọng hơn trong thời đại chuyển đổi số.

Các doanh nghiệp tiên phong trong nước có vai trò quan trọng bởi quy mô của họ.

HÌNH O.8 Tỷ lệ giá trị gia tăng và tỷ lệ việc làm của lĩnh vực trong các doanh nghiệp tại khu vực EAP, theo thập phân vị của năng suất



Nguồn: Hình gốc cho ấn phẩm này được thực hiện dựa trên số liệu tính toán dùng dữ liệu vi mô từ văn phòng thống kê của Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Philippines và Việt Nam. Chi tiết có trong ô 1.1 ở chương 1.

Lưu ý: Tỷ lệ giá trị gia tăng hoặc tỷ lệ việc làm trong phân loại ngành hai chữ số của các doanh nghiệp chậm tiến và tiên phong (lần lượt là 10% từ dưới lên và 10% từ trên xuống theo năng suất các nhân tố tổng hợp) được tính trong từng quốc gia, ngành và năm. Trình bày giá trị trung bình không tính trọng số cho mọi ngành của quốc gia. Dữ liệu thu thập trong giai đoạn 1998 – 2007 đối với Trung Quốc, giai đoạn 1996 – 2015 đối với Indonesia, giai đoạn 2000 – 2015 đối với Malaysia, giai đoạn 2006 – 2018 đối với Philippines và giai đoạn 2001 – 2021 đối với Việt Nam.

Tại sao các doanh nghiệp tiên phong đang không dẫn đầu?

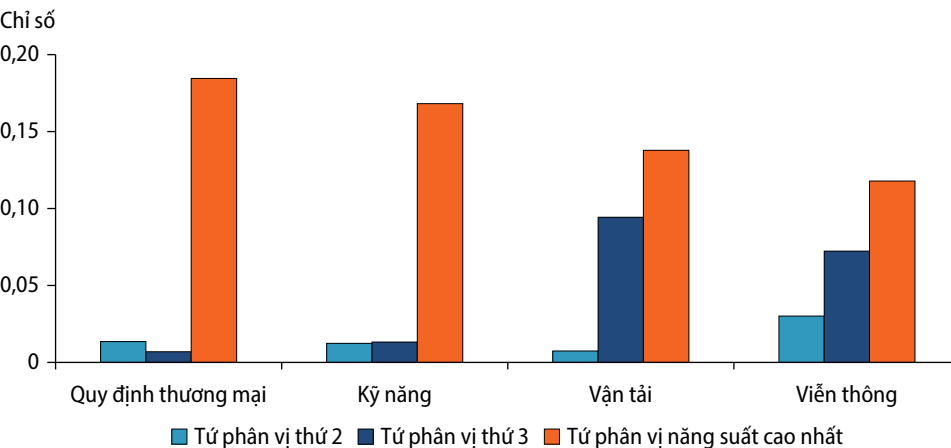
Tình trạng tương đối trì trệ tại khu vực EAP có thể là kết quả của việc các doanh nghiệp tiên phong chưa có động lực thỏa đáng (chẳng hạn như thúc đẩy khả năng cạnh tranh quốc tế) cũng như năng lực phù hợp (ví dụ: khả năng tiếp cận các kỹ năng và cơ sở hạ tầng chất lượng cao). So với những doanh nghiệp có năng suất thấp hơn, có một tỉ lệ cao hơn các doanh nghiệp tiên phong tại EAP đánh giá hàng rào thương mại, tình trạng thiếu kỹ năng cũng như điểm yếu về cơ sở hạ tầng vận tải và viễn thông là các hạn chế chính trong hoạt động kinh doanh (xem hình O.9).

Các doanh nghiệp cần có động lực thích hợp

Trở ngại về khả năng cạnh tranh đang kìm hãm động lực đổi mới (đặc biệt là ở các doanh nghiệp tiên phong) và ngăn cản việc tái phân bổ nguồn lực cho những doanh nghiệp có năng suất cao hơn. Việc ít tiếp xúc với môi trường cạnh tranh (chẳng hạn như độ mở thương mại và đầu tư) khiến các doanh nghiệp tiên phong ít có động lực đổi mới để

Các doanh nghiệp có năng suất cao hơn cho rằng các quy định thương mại, kỹ năng lao động yếu kém, và cơ sở hạ tầng giao thông hoặc viễn thông thiếu phát triển là những trở ngại quan trọng đối với hoạt động kinh doanh.

HÌNH O.9 Mức độ nghiêm trọng của các hạn chế đối với hoạt động kinh doanh sản xuất ở các quốc gia đang phát triển tại khu vực EAP, theo tứ phân vị về năng suất lao động (so với tứ phân vị dưới cùng)



Nguồn: Hình gốc cho ấn phẩm này được thực hiện dựa trên số liệu tính toán dùng Khảo sát doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới.

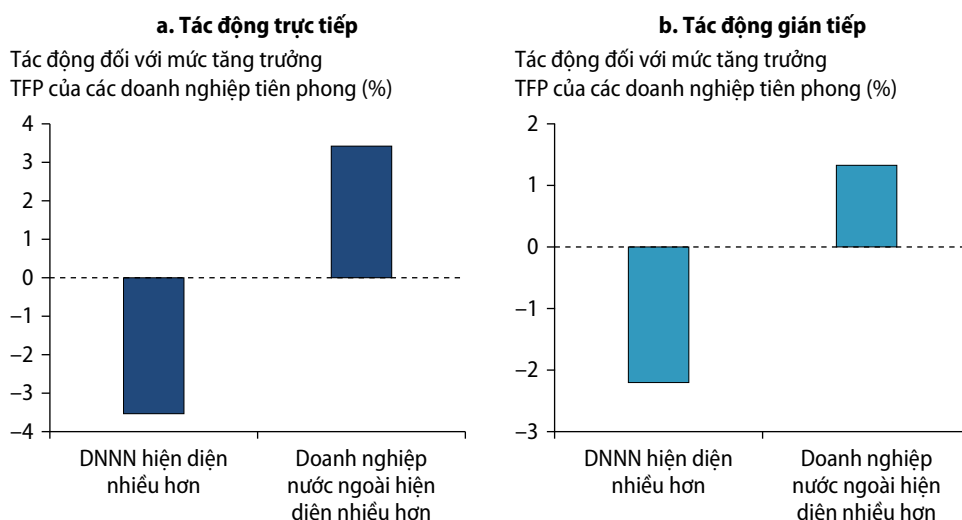
Lưu ý: Hình này biểu diễn dữ liệu của 11 quốc gia đang phát triển tại Đông Á và Thái Bình Dương theo kết quả từ các Khảo sát doanh nghiệp giai đoạn 2009 – 2023. Các tứ phân vị về năng suất lao động của nhiều doanh nghiệp sản xuất được tính toán theo từng quốc gia và từng năm (áp dụng trọng số lấy mẫu). Điểm số cho thấy mức độ nghiêm trọng của các hạn chế mà nhiều doanh nghiệp đã chỉ ra (trên thang điểm 0 – 4) trong từng tứ phân vị, khi so sánh với tứ phân vị dưới cùng (các doanh nghiệp có năng suất thấp nhất). Hình này trình bày kết quả hồi quy ở cấp độ doanh nghiệp của những hạn chế đã biết trên các tứ phân vị về năng suất lao động, có kiểm soát theo quy mô doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng cố định theo năm.

luôn đi trước đối thủ của mình hơn (Aghion, Antonin và Bunel, 2021; Aghion và cộng sự, 2009). Ngược lại, các doanh nghiệp chậm tiến phát triển trong những lĩnh vực ít cạnh tranh hơn, vì như vậy họ sẽ dễ dàng bắt kịp các doanh nghiệp khác hơn.

Các doanh nghiệp tiên phong ở EAP tiếp xúc nhiều hơn với môi trường cạnh tranh có tốc độ tăng trưởng năng suất nhanh hơn. Các doanh nghiệp tiên phong khối ngoại cho thấy tốc độ tăng trưởng năng suất hàng năm nhanh hơn 3,4% so với những doanh nghiệp tiên phong khác (xem bảng a, hình O.10). Ngoài ra, sự hiện diện của họ dẫn đến tốc độ tăng trưởng năng suất nhanh hơn so với các doanh nghiệp tiên phong khác trong cùng lĩnh vực (xem bảng b, hình O.10). Ngược lại, các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) có tốc độ tăng trưởng năng suất chậm hơn 3,5% và sự hiện diện của họ làm giảm mức tăng trưởng năng suất của những doanh nghiệp tiên phong khác.

Ở khu vực EAP, các DNNN hiện diện càng nhiều thì mức tăng trưởng TFP càng thấp, còn các doanh nghiệp nước ngoài hiện diện càng nhiều thì mức tăng trưởng TFP càng cao.

HÌNH O.10 Mối tương quan giữa mức tăng trưởng năng suất của các doanh nghiệp tiên phong tại EAP và sự hiện diện của các doanh nghiệp nhà nước hoặc nước ngoài



Nguồn: Hình gốc cho ấn phẩm này được thực hiện dựa trên số liệu tính toán dùng dữ liệu vi mô từ văn phòng thống kê của Trung Quốc, Indonesia, Philippines và Việt Nam. Xem ô 1.1 để xem các năm có dữ liệu được thu thập.

Lưu ý: Chỉ có dữ liệu về sở hữu nhà nước ở Trung Quốc và Indonesia. Dữ liệu về sở hữu nước ngoài có ở cả 4 quốc gia. “Tác động trực tiếp” của sở hữu nước ngoài (bảng a) cho thấy sự chênh lệch về mức tăng trưởng TFP hàng năm giữa các doanh nghiệp tiên phong nhà nước và nước ngoài. “Các doanh nghiệp tiên phong” là 10% doanh nghiệp có năng suất cao nhất trong mỗi quốc gia và ngành. “Tác động gián tiếp” (bảng b) cho thấy khác biệt về mức tăng trưởng TFP hàng năm của các doanh nghiệp tiên phong nhà nước trong những ngành có sở hữu nước ngoài cao hơn 10% (đo dưới dạng tỷ lệ doanh số trong ngành đến từ các doanh nghiệp nước ngoài). Tác động trực tiếp và tác động gián tiếp của tỷ lệ sở hữu nhà nước cao hơn được xác định theo cách giống nhau. Hình này trình bày mức trung bình không tính trọng số tại nhiều quốc gia. Mọi tác động ước tính đều có ý nghĩa thống kê ở mức 95%. DNNN = doanh nghiệp nhà nước; TFP = năng suất các nhân tố tổng hợp.

Dù thuế quan đối với sản xuất ở các quốc gia EAP khá thấp, khả năng cạnh tranh của những nước này vẫn bị hạn chế do các biện pháp phi thuế quan trong lĩnh vực sản xuất cũng như những hạn chế về thương mại dịch vụ. Có nhiều hạn chế về thương mại dịch vụ ở phần lớn các quốc gia EAP hơn những quốc gia có cùng trình độ phát triển (xem bảng b, hình O.11). Xu hướng này cũng đúng khi xem xét biện pháp phi thuế quan trong lĩnh vực sản xuất (xem bảng a, hình O.11). Ngoài ra, các quy định về thị trường sản phẩm ở Trung Quốc và Indonesia gây trở ngại nhiều hơn 50% so với những quy định như vậy ở Hoa Kỳ (OECD 2023). Ở một số thị trường khu vực EAP, chẳng hạn như Việt Nam, việc DNNN chiếm chủ yếu cũng có thể ảnh hưởng đến điều kiện cạnh tranh. Một dấu hiệu cho thấy khả năng cạnh tranh suy yếu ở EAP là sự sụt giảm mạnh về số lượng các công ty khởi nghiệp trong 2 thập kỷ qua (đặc biệt ở những lĩnh vực thâm dụng kỹ thuật số) và việc ngày càng có nhiều công ty lâu đời ở khu vực này. Ví dụ: trong các lĩnh vực kỹ thuật số ở Việt Nam, tỷ lệ doanh nghiệp trẻ đã giảm từ khoảng một nửa việc làm trong ngành vào năm 2011 xuống chưa đến 1/3 vào năm 2021 (xem hình 4.4, chương 4).

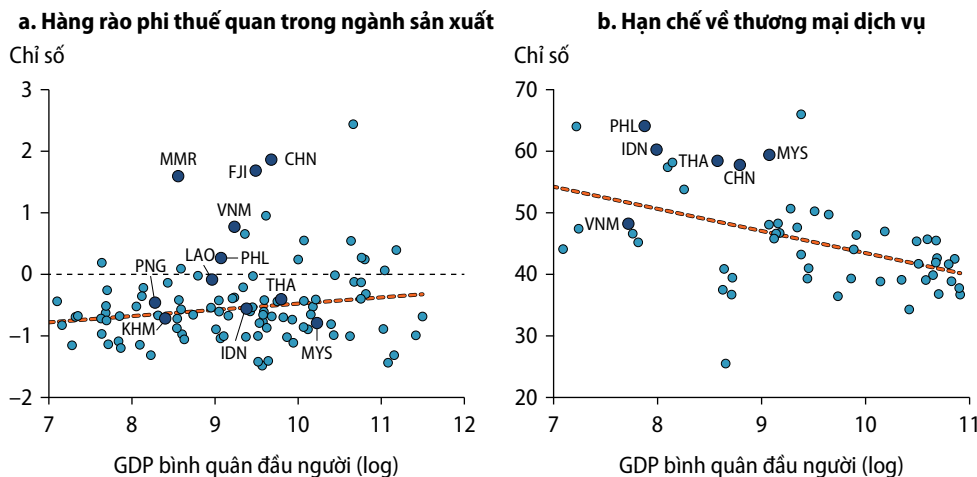
Các doanh nghiệp cần được đáp ứng những điều kiện phát triển phù hợp

Mức độ áp dụng công nghệ tân tiến cũng như tăng trưởng năng suất của doanh nghiệp phụ thuộc vào các điều kiện đáp ứng về mặt bằng kỹ năng của người lao động cũng như cơ sở hạ tầng kỹ thuật số chất lượng cao. Ở khu vực EAP, năng suất tăng trưởng nhanh hơn khi các doanh nghiệp tiên phong sở hữu lao động có trình độ cao hơn (xem hình 5.4 trong chương 5). Các công nghệ mới trong lĩnh vực sản xuất ở Việt Nam giúp tăng năng suất, nhưng chỉ có tác dụng với những doanh nghiệp sở hữu lực lượng lao động đủ lành nghề (xem hình 4.16 trong chương 4). Khả năng tiếp cận băng thông rộng cáp quang tại Philippines có tương quan tỉ lệ thuận đến việc áp dụng các công nghệ tân tiến hơn (như phân tích dữ liệu) cũng như tăng trưởng dương trong năng suất doanh nghiệp (xem hình 5.6 trong chương 5).

Có sự không đồng đều về khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng dữ liệu hiện đại và những kỹ năng cần thiết để sử dụng chúng ở khu vực EAP. Tuy rằng khả năng tiếp cận băng thông rộng di động đã phổ biến ở khu vực EAP, vẫn có sự không đồng đều trong tình hình cung cấp cáp quang tốc độ cao tại nhiều và trong từng quốc gia (xem bản đồ O.1). Khu vực này cho thấy khác biệt lớn về tình trạng sẵn có của các trung tâm dữ liệu cần thiết để lưu trữ, chia sẻ và xử lý dữ liệu đám mây. Hoạt động bản địa hóa dữ liệu và khác biệt trong luật về quyền riêng tư của dữ liệu hạn chế khả năng tiếp cận dữ liệu và điện toán đám mây xuyên biên giới. Hơn nữa, yêu cầu về kỹ năng số cơ bản cũng ít khi được đáp ứng. Bằng chứng là chưa đến 1/4 số lao động ở Campuchia, Mông Cổ, Philippines, Thái Lan và Việt Nam có khả năng sử dụng chức năng căn bản như “sao chép và dán tài liệu” (xem hình 4.12 ở chương 4).

Tình hình hạn chế về thương mại hàng hóa và dịch vụ ở phần lớn các quốc gia EAP cao hơn những nền kinh tế có trình độ phát triển tương đương.

HÌNH 0.11 Phạm vi ảnh hưởng của hàng rào phi thuế quan và hạn chế về thương mại dịch vụ ở các quốc gia EAP so với những quốc gia đang phát triển ở khu vực khác

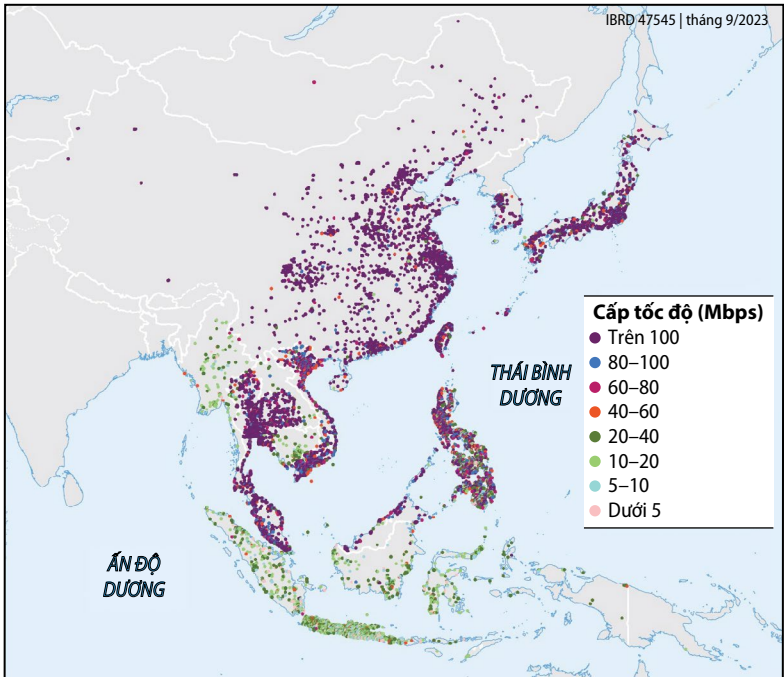


Nguồn: Hình gốc cho ấn phẩm này được thực hiện dựa trên số liệu tính toán dùng dữ liệu về biện pháp phi thuế quan (BPPTQ) trong hệ thống TRAINS của UNCTAD cũng như dữ liệu thương mại trong cơ sở dữ liệu BACI của CEPII (bảng a); dữ liệu của Ngân hàng Thế giới năm 2024 (bảng b).

Lưu ý: Chỉ số trong bảng a là mức chênh lệch trung bình giữa số BPPTQ tại biên giới mà một nền kinh tế áp dụng trong từng sản phẩm và số biện pháp trung bình được áp dụng cho sản phẩm đó dựa trên tập dữ liệu năm 2021 về BPPTQ trong TRAINS. Các số liệu trung bình được tính bằng cách cân nhắc tầm quan trọng của mỗi sản phẩm trong nền thương mại thế giới. Theo Ederington và Ruta (2016), các BPPTQ tại biên giới bao gồm mọi biện pháp quản lý giá cả và chất lượng (ví dụ: hạn ngạch, lệnh cấm, giấy phép không tự động); giám định hàng hóa trước khi xếp hàng; và yêu cầu về cảng nhập hoặc yêu cầu vận chuyển trực tiếp; cũng như yêu cầu khác về giám sát hải quan; phí kiểm tra, làm thủ tục và phí dịch vụ hải quan; thuế bổ sung; và lệ phí liên quan đến các dịch vụ do chính phủ cung cấp (ví dụ: thuế trước bạ và thuế thống kê). Chỉ số trong bảng b là Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ trung bình (của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Thương mại Thế giới) theo từng quốc gia trong năm 2021 hoặc năm gần nhất có dữ liệu. BACI = Base pour l'Analyse du Commerce International; CEPII = Trung tâm Nghiên cứu về Triển vọng và Thông tin Quốc tế; CHN = Trung Quốc; FJI = Fiji; IDN = Indonesia; KHM = Campuchia; LAO = Lào PDR; MMR = Myanmar; MYS = Malaysia; BPPTQ = biện pháp phi thuế quan; PHL = Philippines; PNG = Papua New Guinea; THA = Thái Lan; TRAINS = Hệ thống Thông tin Phân tích Thương mại; UNCTAD = Hội nghị của Liên Hợp quốc về Thương mại và Phát triển; VNM = Việt Nam.

Có sự không đồng đều trong việc bao phủ băng thông rộng tốc độ cao ở EAP.

BẢN ĐỒ O.1 Tốc độ băng thông rộng cố định tại các quốc gia EAP năm 2023



Nguồn: IBRD 47545, tháng 12/2023, sử dụng dữ liệu đo tốc độ băng thông rộng cố định của Ookla từ quý 2 năm 2023.

Lưu ý: Mbps = megabit trên giây.

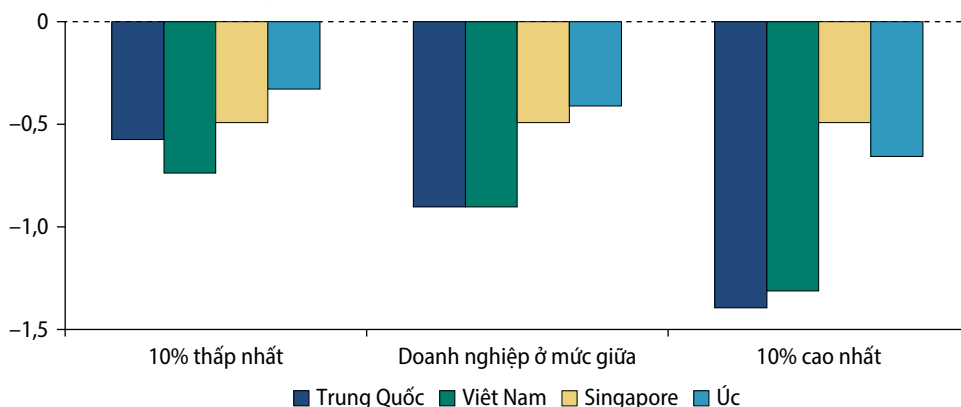
Kỹ năng quản lý cũng đóng vai trò quan trọng trong khả năng tận dụng công nghệ mới.

Tính trung bình, các doanh nghiệp bình thường ở cả những quốc gia EAP có thu nhập cao lẫn trung bình và thấp đều được quản lý kém hiệu quả hơn doanh nghiệp ở Hoa Kỳ (xem hình O.12). Tuy nhiên, ngay cả doanh nghiệp được quản lý hiệu quả nhất ở các quốc gia EAP có thu nhập trung bình và thấp cũng thụt lùi so với doanh nghiệp được quản lý hiệu quả nhất ở những quốc gia có thu nhập cao trong cùng khu vực và kém xa so với doanh nghiệp ở Hoa Kỳ.

Kỹ năng quản trị ở các doanh nghiệp được quản lý hiệu quả nhất tại những quốc gia EAP đang phát triển vẫn kém xa so với các doanh nghiệp như vậy ở những nền kinh tế có thu nhập cao.

HÌNH 0.12 Khoảng cách về kỹ năng quản lý giữa các doanh nghiệp tại EAP và tại Hoa Kỳ

Khoảng cách về điểm quản lý



Nguồn: Hình gốc cho ấn phẩm này được thực hiện dựa trên các hệ số hồi quy có trong Bảng 1 (Maloney và Sarris, 2017).

Lưu ý: Hình này biểu diễn khoảng cách về điểm quản lý giữa các doanh nghiệp được quản lý hiệu quả nhất (trong 10% cao nhất) ở một số quốc gia EAP và những doanh nghiệp như vậy ở Hoa Kỳ. 10% thấp nhất và trung vị được xác định theo cách giống nhau.

Chính sách có thể thúc đẩy việc áp dụng công nghệ và tăng trưởng năng suất như thế nào?

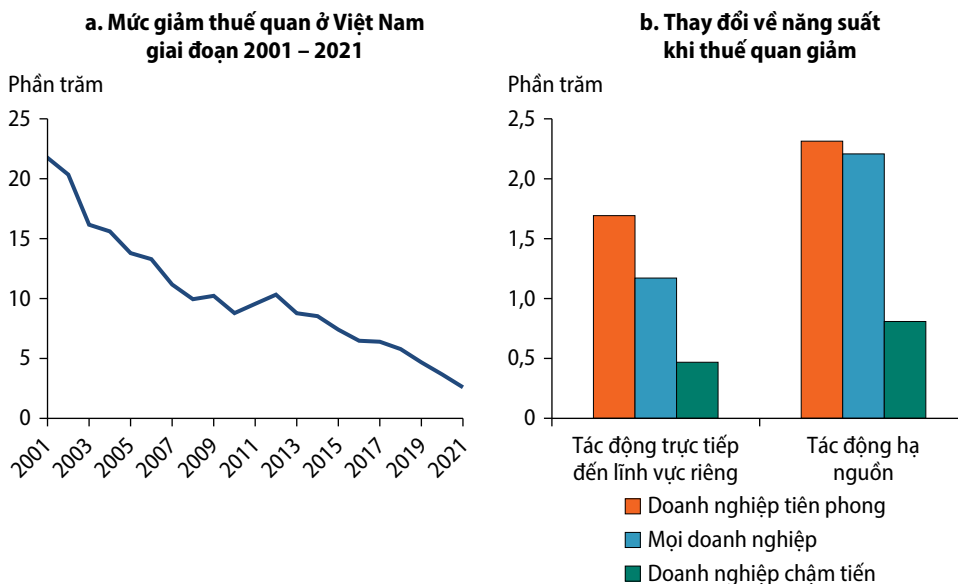
Cải cách và hỗ trợ về chính sách có thể góp phần vừa tạo động lực đầu tư vào công nghệ để cải thiện năng suất, vừa hình thành năng lực để làm được điều đó. Trước tiên, các chính sách cần tập trung vào việc không gây hại bằng cách loại bỏ trở ngại về khả năng gia nhập và cạnh tranh khiến kìm hãm động lực đổi mới. Tiếp đến, các chính sách cần tìm cách hỗ trợ lợi ích chung thông qua nhiều chính sách quản lý theo chiều ngang giúp xây dựng vốn con người và cơ sở hạ tầng cũng như hình thành năng lực cải thiện. Cuối cùng, trong một số trường hợp, chính sách có thể tìm cách đảm bảo lợi ích cụ thể, chẳng hạn như qua các chính sách công nghiệp có mục tiêu.

Cải cách nhằm thúc đẩy cạnh tranh

Việc loại bỏ trở ngại về khả năng gia nhập và cạnh tranh trên thị trường hàng hóa, dịch vụ có thể đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng năng suất. Tự do hóa thuế quan tại Việt Nam trong thời điểm nước này gia nhập WTO (xem bảng a, hình O.13) đã giúp doanh nghiệp tiên phong và các doanh nghiệp khác tăng năng suất, đặc biệt là ở những lĩnh vực hạ nguồn sử dụng đầu vào nhập khẩu (xem bảng b, hình O.13). Trong khi các thị trường hàng hóa ở EAP khá rộng mở, việc tự do hóa những thuế quan còn lại và các biện pháp phi thuế quan tương đối không minh bạch có thể làm tăng tỷ lệ cạnh tranh ở thị trường nội địa cũng như

Tăng mức độ cạnh tranh trong ngành sản xuất có thể giúp tăng năng suất ở những ngành nghề này cũng như các lĩnh vực hạ nguồn sử dụng đầu vào.

HÌNH O.13 Mối tương quan giữa năng suất doanh nghiệp và cải cách thuế quan tại Việt Nam



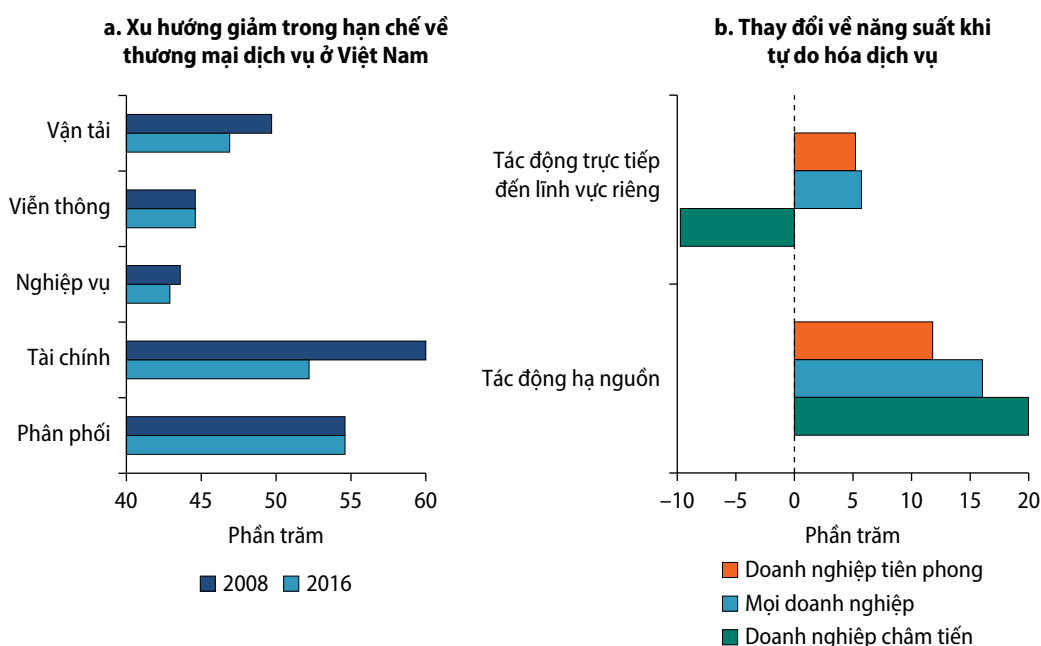
Nguồn: Hình gốc cho ấn phẩm này sử dụng số liệu tính toán dựa trên các khảo sát doanh nghiệp đối với doanh nghiệp sản xuất, Tổng cục Thống kê Việt Nam; dữ liệu thuế quan theo McCaig, Pavcnik và Wong (2023).

Lưu ý: “Doanh nghiệp tiên phong” được xác định là doanh nghiệp thuộc 10% cao nhất về TFP của một ngành, còn “Doanh nghiệp chậm tiến” thuộc 10% thấp nhất. Các hệ số thể hiện mức tăng ước tính về năng suất khi giảm thuế quan theo 1 độ lệch chuẩn. Hệ số về doanh nghiệp chậm tiến không có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê so với mức 0, còn mọi hệ số khác đều có ý nghĩa thống kê ở mức 99%. Bảng a trình bày các mức thuế suất được áp dụng hiệu quả theo thời gian; mức trung bình không tính trọng số theo phân loại ngành hai chữ số. Bảng b biểu diễn các thay đổi trong doanh nghiệp về TFP, là kết quả của những thay đổi về thuế quan đầu ra (được gọi là “Tác động trực tiếp đến lĩnh vực riêng”) hoặc thuế quan đầu vào (được gọi là “Tác động hạ nguồn”). Thuế quan đầu vào được tính bằng cách lấy trọng số của thuế quan đối với mỗi phân loại ngành hai chữ số theo tỷ lệ tương ứng của đầu vào được mua từ những ngành này. Thông tin về đầu vào được lấy từ bảng thống kê đầu vào – đầu ra năm 2022 của Việt Nam theo bảng Đầu vào – đầu ra liên quốc gia của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế. TFP = năng suất các nhân tố tổng hợp.

trang bị cho các doanh nghiệp khả năng cạnh tranh ở nước ngoài. Việc loại bỏ hạn chế về khả năng gia nhập và vận hành trong lĩnh vực dịch vụ cũng có thể thúc đẩy khả năng cạnh tranh (Ngân hàng Thế giới, 2024). Ví dụ: cải cách dịch vụ ở Việt Nam có liên quan đến cả mức tăng trưởng trên 5% về năng suất của các doanh nghiệp tiên phong trong cùng những lĩnh vực này lẫn mức tăng trưởng năng suất trên 10% ở các doanh nghiệp sản xuất hạ nguồn tiên phong (xem hình O.14).

Tương tự, việc Việt Nam mở cửa để cạnh tranh về dịch vụ có thể giúp tăng năng suất ở những ngành dịch vụ này cũng như các ngành sản xuất hạ nguồn sử dụng đầu vào dịch vụ.

HÌNH O.14 Mỗi tương quan giữa năng suất doanh nghiệp và cải cách dịch vụ tại Việt Nam



Nguồn: Hình gốc cho ấn phẩm này được thực hiện dựa trên số liệu ước tính sử dụng dữ liệu từ các khảo sát doanh nghiệp năm 2008 và 2016 của Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Lưu ý: Hình này trình bày số liệu ước tính trong doanh nghiệp về năng suất các nhân tố tổng hợp trong các năm 2008 và 2016, cũng như những thay đổi trong chỉ số STRI của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Thương mại Thế giới. Các hệ số thể hiện mức tăng ước tính về năng suất khi giảm chỉ số STRI theo 1 độ lệch chuẩn. Mọi hệ số đều có ý nghĩa thống kê ở mức 95%. “Doanh nghiệp tiên phong” được xác định là các doanh nghiệp thuộc 10% có năng suất cao nhất trong một ngành, còn “Doanh nghiệp chậm tiến” thuộc 10% có năng suất thấp nhất. Biến giải thích chính là thay đổi về giá trị STRI trong các lĩnh vực thương mại, vận tải, tài chính, nghiệp vụ và viễn thông trong các năm 2008 và 2016, khi xem xét “Tác động trực tiếp đến lĩnh vực riêng”, cũng như thay đổi về chỉ số STRI “hạ nguồn” đối với các ngành sản xuất trong “Tác động hạ nguồn”. Chỉ số STRI hạ nguồn là phép đo theo từng ngành đối với phân loại ngành sản xuất hai chữ số, được tính bằng cách lấy chỉ số STRI trung bình của 5 ngành dịch vụ, lấy trọng số theo giá trị mua tương ứng của mỗi ngành sản xuất. Mẫu hồi quy trong “Tác động trực tiếp đến lĩnh vực riêng” bao hàm mọi doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực thương mại, vận tải, tài chính, nghiệp vụ và viễn thông, cũng như mọi doanh nghiệp sản xuất trong “Tác động hạ nguồn”, theo dữ liệu các năm 2008 và 2016. STRI = Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ.

Cải cách nhằm tăng cường vốn con người

Cải thiện vốn con người là nhiệm vụ cấp bách và phải cải thiện ít nhất ba khía cạnh. Đầu tiên, cần khắc phục nền tảng các kỹ năng cơ bản để hình thành những kỹ năng nâng cao hơn (Ngân hàng Thế giới, 2023). Việc đầu tư vào đào tạo giáo viên ước tính sẽ mang đến lợi ích về mặt thu nhập suốt đời có trừ hao (cao hơn 10 lần so với chi phí cần bỏ ra).

Thứ hai, cần trang bị cho người lao động những kỹ năng giúp họ tận dụng công nghệ mới hiệu quả hơn cũng như khả năng đổi mới sáng tạo. Công nghệ cũng có xu hướng thay thế những người lao động không thể tận dụng công nghệ trong công việc của mình. Do đó, các khoản đầu tư vào giáo dục bậc cao cần tập trung để phát triển những kỹ năng nâng cao về nhận thức, kỹ thuật và cảm xúc – xã hội cho người lao động.

Thứ ba, cần tăng cường khả năng của người quản lý. Khác biệt về chất lượng quản lý là yếu tố quan trọng dẫn đến chênh lệch về năng suất tại nhiều quốc gia. Các nghiên cứu gần đây cho biết chất lượng quản lý là yếu tố có thể cải thiện. Ví dụ: các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tư vấn về khả năng quản lý ở Colombia đã cải thiện cách quản lý và giúp tăng số việc làm (Iacovone, Maloney và McKenzie, 2022). Cả hình thức tư vấn chuyên sâu 1:1 lẫn hình thức tư vấn với chi phí thấp hơn theo nhóm nhỏ doanh nghiệp đều giúp cải thiện hoạt động quản lý ở mức độ tương tự (8 – 10 điểm phần trăm) cũng như giúp tăng doanh số, lợi nhuận và năng suất lao động của doanh nghiệp.

Cơ sở hạ tầng và hiệu ứng cộng hưởng giữa các chương trình cải cách

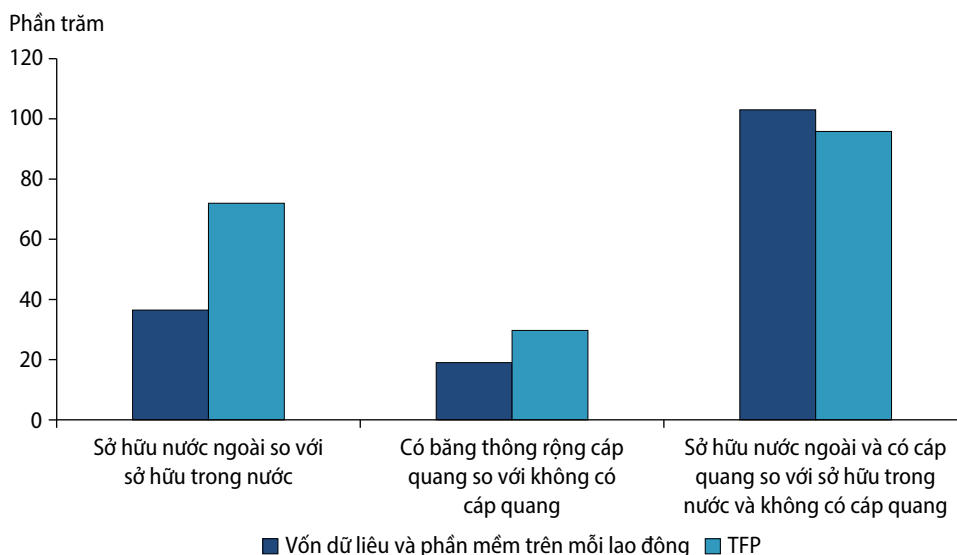
Việc đồng bộ hóa các chương trình cải cách có thể giúp khai thác hiệu ứng cộng hưởng khi vốn con người, cơ sở hạ tầng và khả năng cạnh tranh đều được cải thiện. Việc mở cửa cạnh tranh nước ngoài và việc các doanh nghiệp tiếp cận bằng thông rộng cáp quang ở Philippines đều giúp tăng tỷ lệ áp dụng công nghệ, nhưng tác động kết hợp của hai việc này mang đến kết quả vượt mức gấp đôi (xem hình O.15). Việc tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục đại học ở Trung Quốc đã giúp tăng tỷ lệ áp dụng công nghệ lẫn năng suất. Lợi ích này đặc biệt lớn ở các doanh nghiệp nước ngoài (Che và Zhang, 2018). Việc tự do hóa thương mại ở Indonesia giúp tăng khả năng cải thiện năng suất trong đầu tư trực tiếp nước ngoài. Lợi ích này đặc biệt lớn ở những doanh nghiệp có lực lượng lao động lành nghề hơn (Blalock và Gertler, 2009).

Trong một số trường hợp, chính sách có thể tìm cách đảm bảo lợi ích cụ thể, chẳng hạn như qua các chính sách công nghiệp có mục tiêu, được triển khai trên toàn cầu và tại khu vực EAP. Những chính sách như vậy sẽ có ý nghĩa về mặt kinh tế trong các trường hợp như khi có sự lan truyền về kiến thức hoặc thất bại trong hợp tác. Hàn Quốc là một ví dụ về trường hợp triển khai thành công chính sách công nghiệp: Trợ cấp tạm thời có tác động lớn và đáng kể đến doanh số bán hàng của doanh nghiệp trong vòng 30 năm sau khi trợ

cấp kết thúc (Choi và Levchenko, 2021; Lane, 2024). Tuy nhiên, các biện pháp can thiệp của chính sách công nghiệp có thể không hiệu quả và các khoản đầu tư lớn có thể mang lại kết quả hạn chế nhất. Có thể thấy được xu hướng ở các quốc gia khác thông qua ví dụ về những khoản đầu tư của Trung Quốc cho ngành đóng tàu. Trợ cấp gia nhập gây lãng phí (thu hút các công ty nhỏ và kém hiệu quả) và trợ cấp sản xuất mang lại lợi nhuận ròng âm (Barwick, Kalouptsi và Zahur, 2024). Trước đây, chính sách công nghiệp có nhiều khả năng thành công hơn khi các biện pháp can thiệp minh bạch, có mối liên hệ chặt chẽ với hiệu suất và được bảo vệ khỏi ảnh hưởng chính trị, đồng thời không hạn chế khả năng mở cửa cạnh tranh trong nước và lý tưởng nhất là cạnh tranh quốc tế.

Năng suất doanh nghiệp và việc sử dụng phần mềm phân tích dữ liệu có mối liên quan mật thiết với khả năng tiếp cận bằng thông rộng cấp quang và diễn ra nhiều hơn ở khối doanh nghiệp ngoại quốc.

HÌNH 0.15 So sánh năng suất và các khoản đầu tư vào dữ liệu cũng như phần mềm liên quan đến quyền sở hữu nước ngoài hoặc khả năng bằng thông rộng cấp quang tại Philippines, giai đoạn 2013 – 2021



Nguồn: Hình gốc cho báo cáo này được thực hiện dựa trên số liệu tính toán sử dụng cơ sở dữ liệu Khảo sát Thường niên về Kinh doanh và Công nghiệp của Philippines và Điều tra Kinh doanh và Công nghiệp của Philippines của Cơ quan Thống kê Philippines.

Lưu ý: Hình này biểu diễn mức tăng theo phần trăm về TFP của doanh nghiệp hoặc về vốn dữ liệu và phần mềm trên mỗi lao động có liên quan đến các doanh nghiệp nước ngoài so với doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp có bằng thông rộng cấp quang so với doanh nghiệp không có cấp quang, cũng như doanh nghiệp nước ngoài có bằng thông rộng cấp quang so với doanh nghiệp trong nước không có cấp quang. Kiểm soát hồi quy theo phân loại ngành hai chữ số và mức độ ảnh hưởng cố định theo năm. TFP = năng suất các nhân tố tổng hợp.

Lưu ý

1. Trong cuốn sách, “năng suất” đề cập đến năng suất các nhân tố tổng hợp: thước đo còn lại đối với những cải tiến về công nghệ và tổ chức mà không thể giải thích theo thay đổi về vốn hay đầu vào lao động. Ở những đoạn xét đến năng suất lao động thì tức là như sau. “Năng suất lao động” được định nghĩa là giá trị gia tăng trên mỗi lao động.
2. Các nền kinh tế “đang phát triển” là những nền kinh tế có thu nhập thấp và trung bình, theo phân loại thu nhập của Ngân hàng Thế giới.
3. Các nền kinh tế “phát triển” là những nền kinh tế có thu nhập cao, theo phân loại thu nhập của Ngân hàng Thế giới.
4. Các nền kinh tế “mới nổi” được xác định theo phân loại của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF 2019).

Tài liệu tham khảo

- Aghion, P., C. Antonin, and S. Bunel. 2021. *The Power of Creative Destruction: Economic Upheaval and the Wealth of Nations*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Aghion, P., R. Blundell, R. Griffith, P. Howitt, and S. Prantl. 2009. “The Effects of Entry on Incumbent Innovation and Productivity.” *Review of Economics and Statistics* 91 (1): 20–32.
- Barwick, P. J., M. Kalouptsi, and N. B. Zahur. 2024. “Industrial Policy: Lessons from Shipbuilding.” *Journal of Economic Perspectives* 38 (4): 55–80.
- Blalock, G., and P. J. Gertler. 2009. “How Firm Capabilities Affect Who Benefits from Foreign Technology.” *Journal of Development Economics* 90 (2): 192–99.
- Brandt, L., J. Litwack, E. Mileva, L. Wang, Y. Zhang, and L. Zhao. 2020. “China’s Productivity Slowdown and Future Growth Potential.” Policy Research Working Paper 9298, World Bank, Washington, DC.
- Che, Y., and L. Zhang. 2018. “Human Capital, Technology Adoption and Firm Performance: Impacts of China’s Higher Education Expansion in the Late 1990s.” *The Economic Journal* 128 (614): 2282–320.
- Choi, J., and A. A. Levchenko, 2021. “The Long-Term Effects of Industrial Policy,” NBER Working Papers 29263. National Bureau of Economic Research, Cambridge, MA.
- Cirera, X., D. Comin, and M. Cruz. 2022. *Bridging the Technological Divide: Technology Adoption by Firms in Developing Countries*. Washington, DC: World Bank.
- Cirera, X., D. Comin, M. Cruz, K. M. Lee, and A. Soares Martins Neto. Forthcoming. “Distance and Convergence to the Technology Frontier.” Research Paper, World Bank, Washington, DC.
- Criscuolo, C. 2023. “Productivity Growth and Structural Change in the Era of Global Shocks.” PowerPoint, KDI–Brookings Joint Seminar: Productivity in a Time of Change, April 11. https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2023/04/2.1-KDI-Brookings-Joint-Seminar-revised-ppt_Chara-Criscuolo.pdf.
- Ederington, J., and M. Ruta. 2016. “Non-Tariff Measures and the World Trading System.” Policy Research Working Paper Series 7661, World Bank, Washington, DC.
- Iacovone, L., W. Maloney, and D. McKenzie. 2022. “Improving Management with Individual and Group-Based Consulting: Results from a Randomized Experiment in Colombia.” *Review of Economic Studies* 89 (1): 346–71.

- IMF (International Monetary Fund). 2019. *World Economic Outlook 2019: Global Manufacturing Downturn, Rising Trade Barriers*. Washington, DC: IMF.
- Lane, N. 2024. “Manufacturing Revolutions: Industrial Policy and Industrialization in South Korea.” Working Paper No. 11388, CESifo, Munich.
- Maloney, W. F., and M. Sarrias. 2017. “Convergence to the Managerial Frontier.” *Journal of Economic Behavior and Organization* 134: 284306.
- McCaig, B., N. Pavcnik, and W. F. Wong. 2023. “Foreign and Domestic Firms: Long Run Employment Effects of Export Opportunities.” Working Paper No. 10168, CESifo, Munich.
- OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development). 2023. 2023 Product Market Regulation Indicators. Database, OECD, Paris. <https://www.oecd.org/en/topics/sub-issues/product-market-regulation.html>.
- World Bank. 2023. *The Business of the State*. Washington, DC: World Bank.
- World Bank. 2024. *World Development Report 2024: The Middle-Income Trap*. Washington, DC: World Bank.

Trong thời đại công nghệ toàn cầu thay đổi nhanh chóng, tốc độ tăng trưởng năng suất ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (EAP) có xu hướng chậm lại. Các doanh nghiệp đạt năng suất cao nhất ở EAP (còn gọi là “doanh nghiệp tiên phong trong nước”) đang tụt hậu so với các doanh nghiệp hàng đầu thế giới (còn gọi là “doanh nghiệp tiên phong toàn cầu”), nhất là trong các lĩnh vực thâm dụng kỹ thuật số giúp thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Khoảng cách ngày càng lớn này là vấn đề hệ trọng vì các doanh nghiệp tiên phong trong nước là trụ cột đóng góp cho sản lượng, việc làm và việc phổ biến công nghệ tiên tiến đến các doanh nghiệp quốc nội khác.

Theo phân tích chi tiết ở cấp độ doanh nghiệp, các rào cản về cạnh tranh đang kìm hãm động lực đổi mới sáng tạo cũng như cản trở nguồn nhân lực và vốn chuyển dịch đến những doanh nghiệp có năng suất cao hơn. Đồng thời, năng lực đổi mới sáng tạo của khu vực cũng bị hạn chế do thiếu kỹ năng và hạ tầng.

Nền tảng vững chắc của tăng trưởng: Năng suất và công nghệ ở Đông Á và Thái Bình Dương đưa ra quan điểm rằng việc tăng cường cạnh tranh, củng cố hạ tầng số và phát triển các kỹ năng phù hợp có thể giúp phục hồi mức tăng trưởng năng suất trên toàn khu vực, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp tiên phong. Cuốn sách này là tài liệu hữu ích với các nhà nghiên cứu, doanh nghiệp cũng như nhà hoạch định chính sách mong muốn tìm hiểu và giải quyết những thách thức về năng suất ở khu vực EAP.

Quét để xem tất cả
các tựa sách trong
loạt sách này.



SKU 33807



WORLD BANK GROUP